

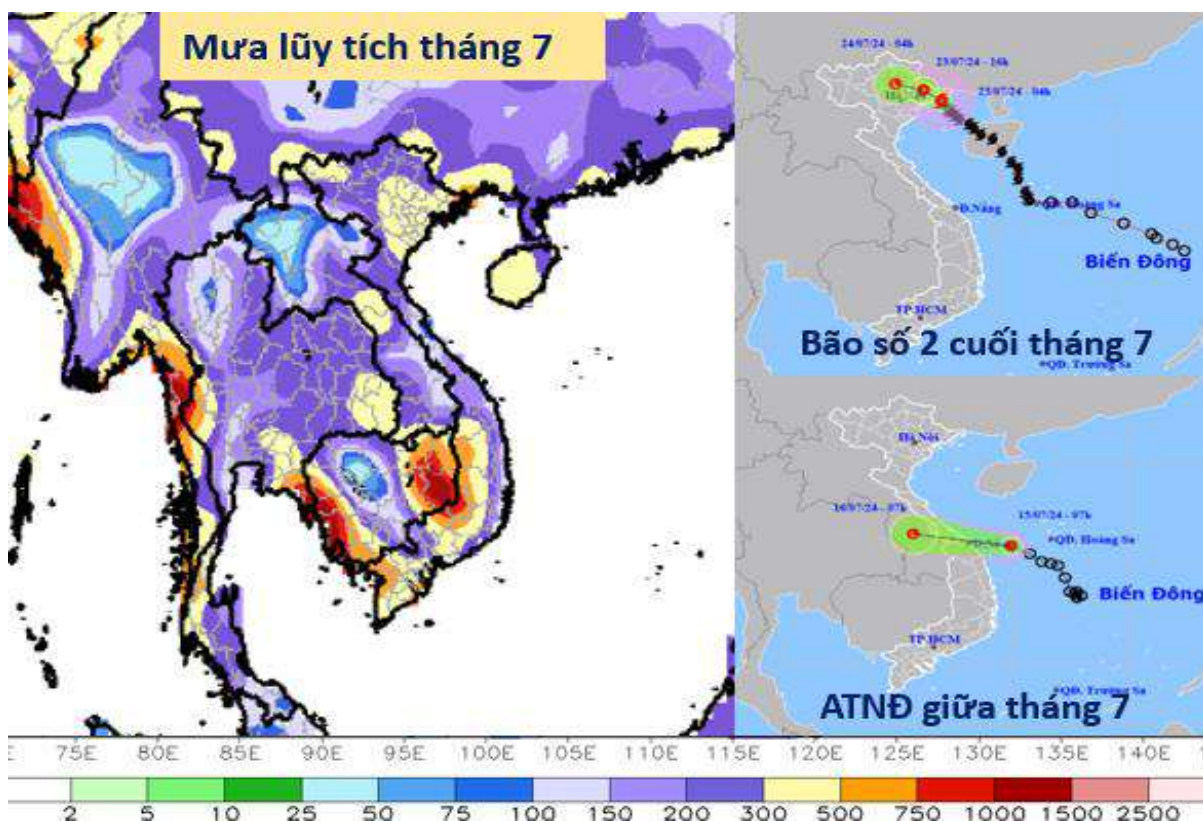
BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 8

Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024

I. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC THÁNG 7 NĂM 2024

1.1 Diễn biến mưa, bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)

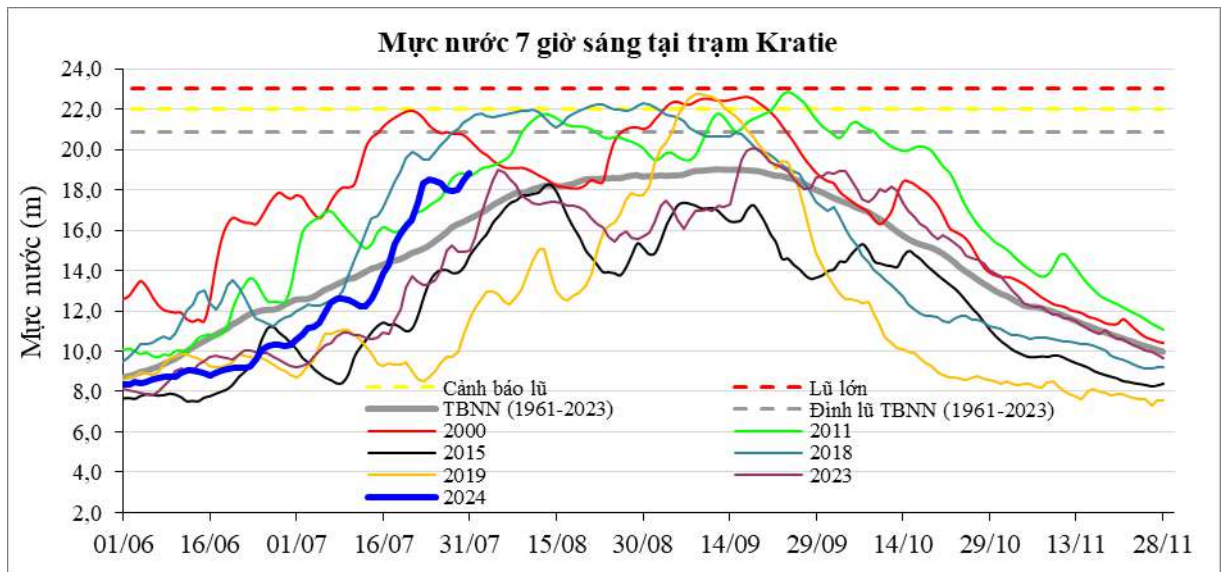
Trong tháng 7 trên biển Đông xuất hiện 1 ATNĐ và 1 ATNĐ mạnh lên thành cơn bão số 2 gây mưa lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công. Lượng mưa lũy tích tháng 7 trên lưu vực ở mức cao phổ biến từ 75-300 mm và trên 300 mm. Riêng khu vực Đông Bắc Campuchia do ảnh hưởng mạnh của ATNĐ vào đợt giữa tháng 7 gây mưa rất trên khu vực này, lượng mưa phổ biến từ 300 – 1000 mm, một số nơi trên 1000 mm. Đây là yếu tố làm lũ trên dòng chính sông Mê Công khu vực hạ Lào và Campuchia tăng mạnh trong tháng 7.



Hình 1. Mưa lũy tích tháng 7 và đường đi của ATNĐ và cơn bão số 2 trên biển Đông

1.2 Diễn biến mực nước lũ tại Kratie

Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế (MRC) cho thấy, mực nước lũ trong tháng 7/2024 tại trạm Kratie ở mức khá cao và có xu thế tăng mạnh với cường suất trung bình 27,5 cm/ngày, tăng mạnh nhất trong thời đoạn từ ngày 14/7 đến 23/7 với cường suất trung bình 60,0 cm/ngày, mực nước tăng mạnh là do ảnh hưởng của ATNĐ và cơn bão số 2 gây mưa lớn trên lưu vực. Mực nước vượt TBNN từ ngày 18/7 đến cuối tháng, vượt lũ 2011 từ ngày 22/7 đến 26/7. Mực nước cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2019, 2015, nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000 và năm 2018.



Hình 2. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 31/7/2024

Mực nước lớn nhất tháng 7 đạt 18,86 m vào ngày 31/7/2024. So với cùng kỳ: cao hơn năm 2023 3,64 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và 2015; cao hơn TBNN 2,31 m; cao hơn năm 2011 0,04 m; thấp hơn nhiều các năm 2000 và 2018. Mực nước trung bình tháng 7 đạt 14,64 m. So với cùng kỳ: cao hơn năm 2023 2,71 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và 2015; cao hơn TBNN 0,32 m; thấp hơn năm 2011 2,03 m; thấp hơn nhiều các năm 2000 và 2018. Đến ngày 31/7/2024 mực nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 18,86 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1961-2023) 2,31 m; cao hơn năm 2023 3,89 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và năm 2015; cao hơn năm 2011 0,15 m; thấp hơn nhiều các năm 2000 và 2018 [xem Bảng 1 và Hình 2].

Bảng 1. Đặc trưng mực nước tháng 7/2024 tại trạm Kratie so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước	Mực nước 7 giờ tại Kratie (m)							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1961-2023)
1	Lớn nhất tháng 7	18,86	15,22	11,61	21,56	14,75	18,82	21,92	16,55
	So sánh cùng kỳ các năm		3,64	7,25	-2,70	4,11	0,04	-3,06	2,31

TT	Đặc trưng mực nước	Mực nước 7 giờ tại Kratie (m)							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1961-2023)
2	Trung bình tháng 7	14,64	11,91	9,81	16,76	11,19	16,67	19,77	14,32
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		2,73	4,83	-2,12	3,45	-2,03	-5,13	0,32
3	Cuối tháng 7 (31/7)	18,86	14,97	11,61	21,56	14,75	18,71	20,44	16,55
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		3,89	7,25	-2,70	4,11	0,15	-1,58	2,31

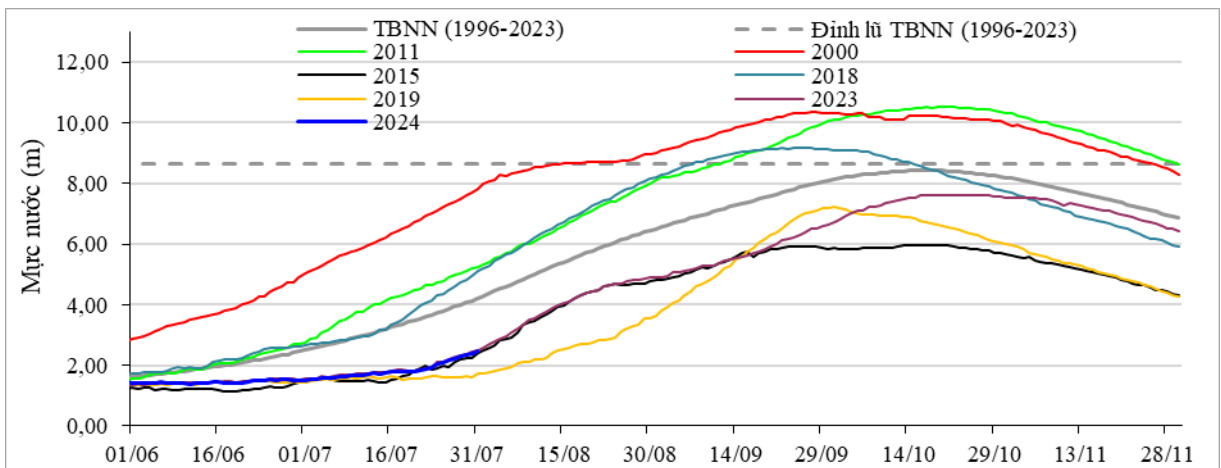
1.3 Diễn biến mực nước và dung tích Biển Hồ

Diễn biến mực nước Biển Hồ trong tháng 7 năm 2024 ở mức thấp và có xu thế tăng với cường suất trung bình 3,2 cm/ngày. Đến ngày 31/7/2024 mực nước đạt 2,46 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 1,75 m; thấp hơn năm 2023 0,04 m; cao hơn năm 2019 0,72 m; cao hơn năm 2015 0,06 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2018, 2000 và 2011.

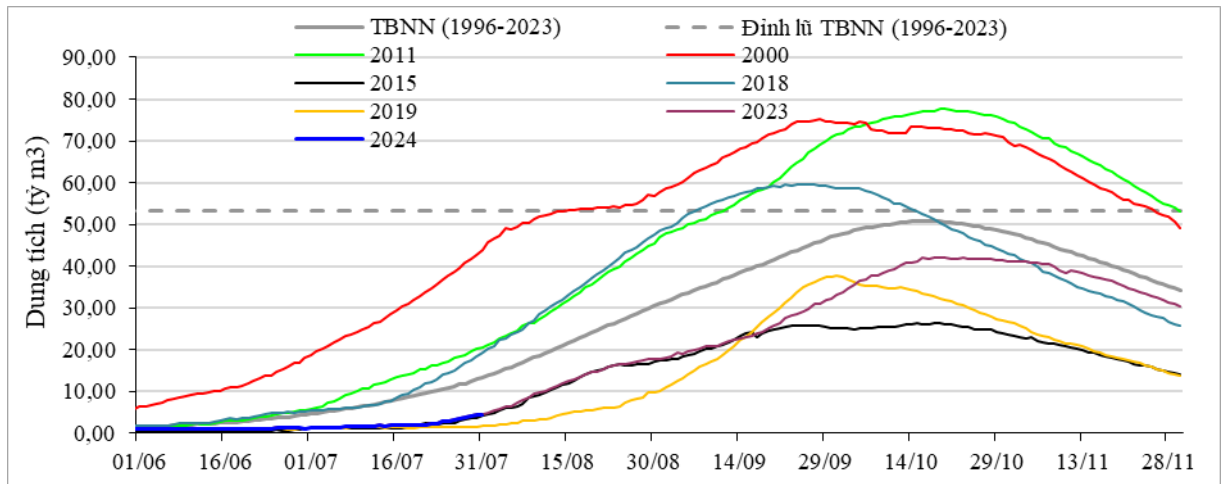
Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biển Hồ trong tháng 7 ở mức thấp và có xu thế tăng với cường suất trung bình 0,11 tỷ m³/ngày. Đến ngày 31/7/2024 dung tích đạt 4,54 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) 8,85 tỷ m³; nhỏ hơn năm 2023 0,16 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 2,71 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 0,25 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2018, 2000 và 2011 [xem Bảng 2, Hình 3, và Hình 4].

Bảng 2. Mực nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 28/6/2024 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biển Hồ							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2023)
1	Mực nước (m)	2,46	2,50	1,74	5,11	2,40	5,26	7,80	4,21
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-0,04	0,72	-2,65	0,06	-2,80	-5,34	-1,75
2	Dung tích (tỷ m ³)	4,54	4,70	1,83	19,41	4,29	20,59	43,79	13,39
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-0,16	2,71	-14,87	0,25	-16,05	-39,25	-8,85



Hình 3. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 31/7/2024

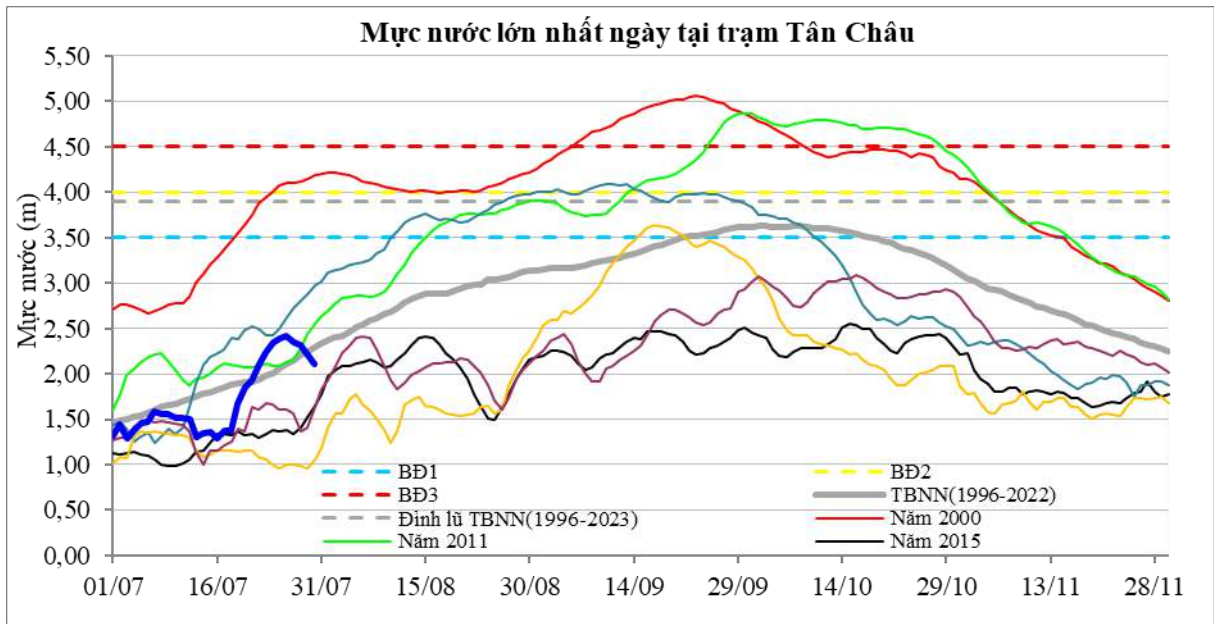


Hình 4. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 31/7/2024

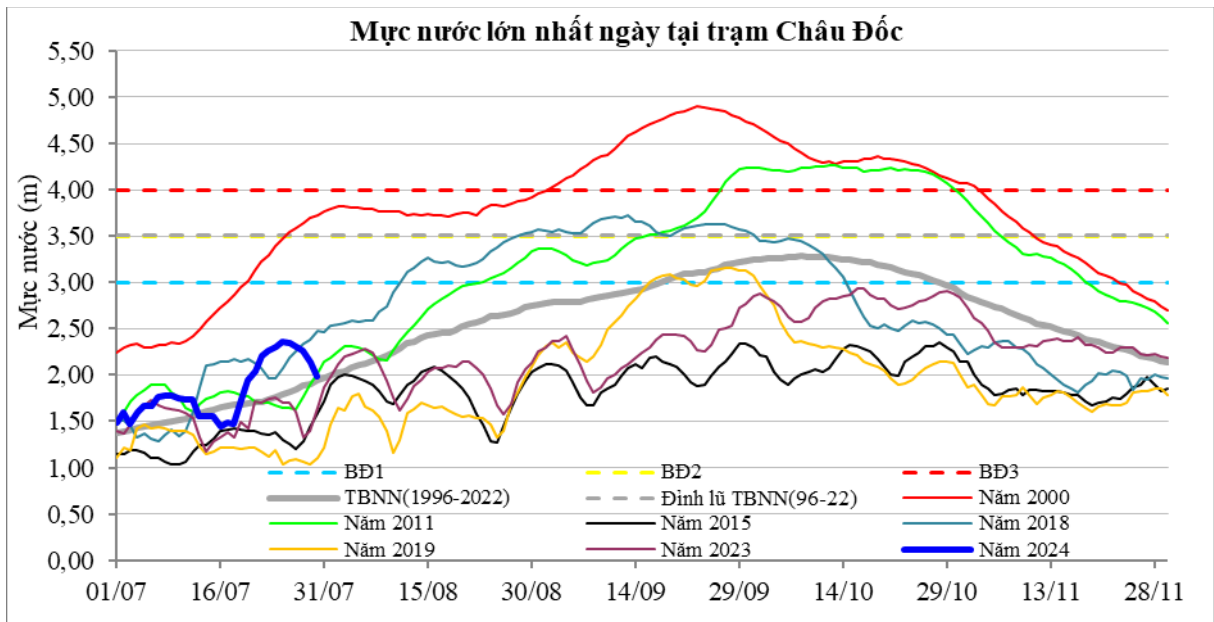
1.4 Diễn biến mực nước lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Tại trạm Tân Châu và Châu Đốc, diễn biến mực nước chịu tác động mạnh bởi chế độ thủy triều và mưa lũ thượng nguồn. Trong tháng 7 mực nước lũ có xu thế tăng vào tuần đầu, giảm vào tuần 2 và tăng mạnh trở lại vào thời kỳ từ giữa tháng 7 đến 26/7 do ảnh hưởng lũ đầu nguồn tăng mạnh kết hợp triều cường, mực nước sau đó có xu thế giảm đến cuối tháng. Mực nước lớn nhất tháng 7 tại Tân Châu đạt 2,41 m vào ngày 26/7. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2022) 0,08 m; cao hơn năm 2023 0,58 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và 2015; thấp hơn năm 2011 0,22 m; thấp hơn nhiều các năm 2000 và năm 2018. Mực nước lớn nhất tháng tại Châu Đốc đạt 2,36 m vào ngày 25/7. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2022) 0,39 m; cao hơn năm 2023 0,49 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và 2015; cao hơn năm 2011 0,22 m; nhưng thấp hơn 2018 0,11 m và thấp hơn nhiều năm 2000.

Đến ngày 30/7/2024, mực nước max tại Tân Châu đạt 2,10 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,20 m; cao hơn năm 2023 0,47 m; cao hơn năm 2019 1,05 m; cao hơn năm 2015 0,45 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, năm 2011 và năm 2018. Mực nước max tại Châu Đốc đạt 1,98 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2022) 0,04 m; cao hơn năm 2023 0,33 m; cao hơn năm 2019 0,87 m; cao hơn năm 2015 0,39 m; thấp hơn năm 2011 0,04 m; thấp hơn nhiều các năm 2000 và năm 2018 [xem Hình 5 và Hình 6].



Hình 5. Diễn biến mực nước lớn nhất ngày tại trạm Tân Châu đến ngày 30/7/2024



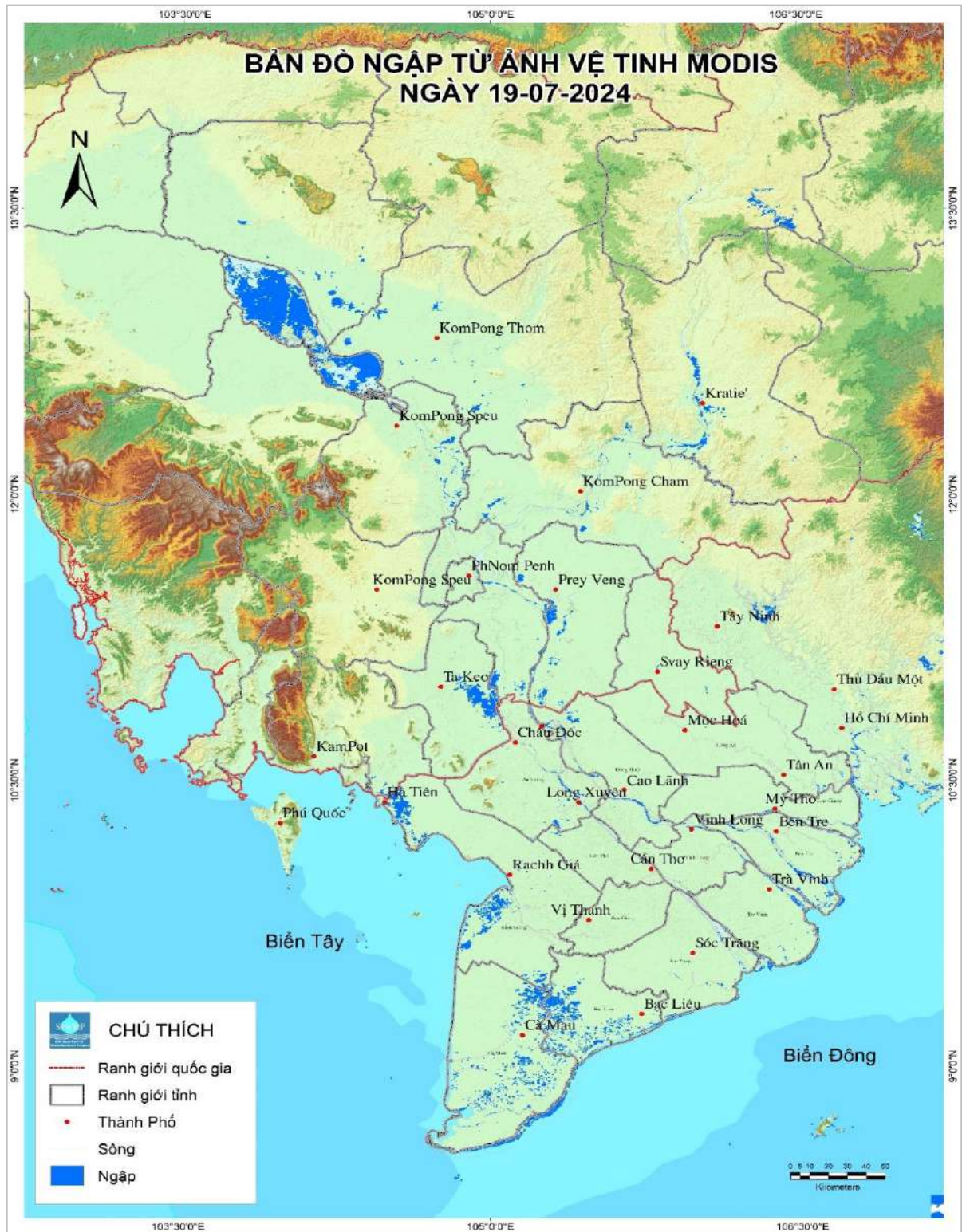
Hình 6. Diễn biến mực nước lớn nhất ngày tại trạm Châu Đốc đến ngày 30/7/2024

Mức nước lũ nội đồng vùng ĐBSCL trong tháng 7/2024 ở mức khá cao và biến đổi mạnh theo triều, mực nước cao nhất tháng ở mức cao hơn TBNN và cao hơn khá nhiều so với cùng kỳ năm 2023.

1.5 Tình hình ngập úng

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 19/7/2024 cho thấy, trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công đã xảy ra ngập một số khu vực trũng thấp ven sông lớn thuộc Campuchia, vùng ĐBSCL hầu như chưa xảy ra ngập do mưa lũ.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 7].

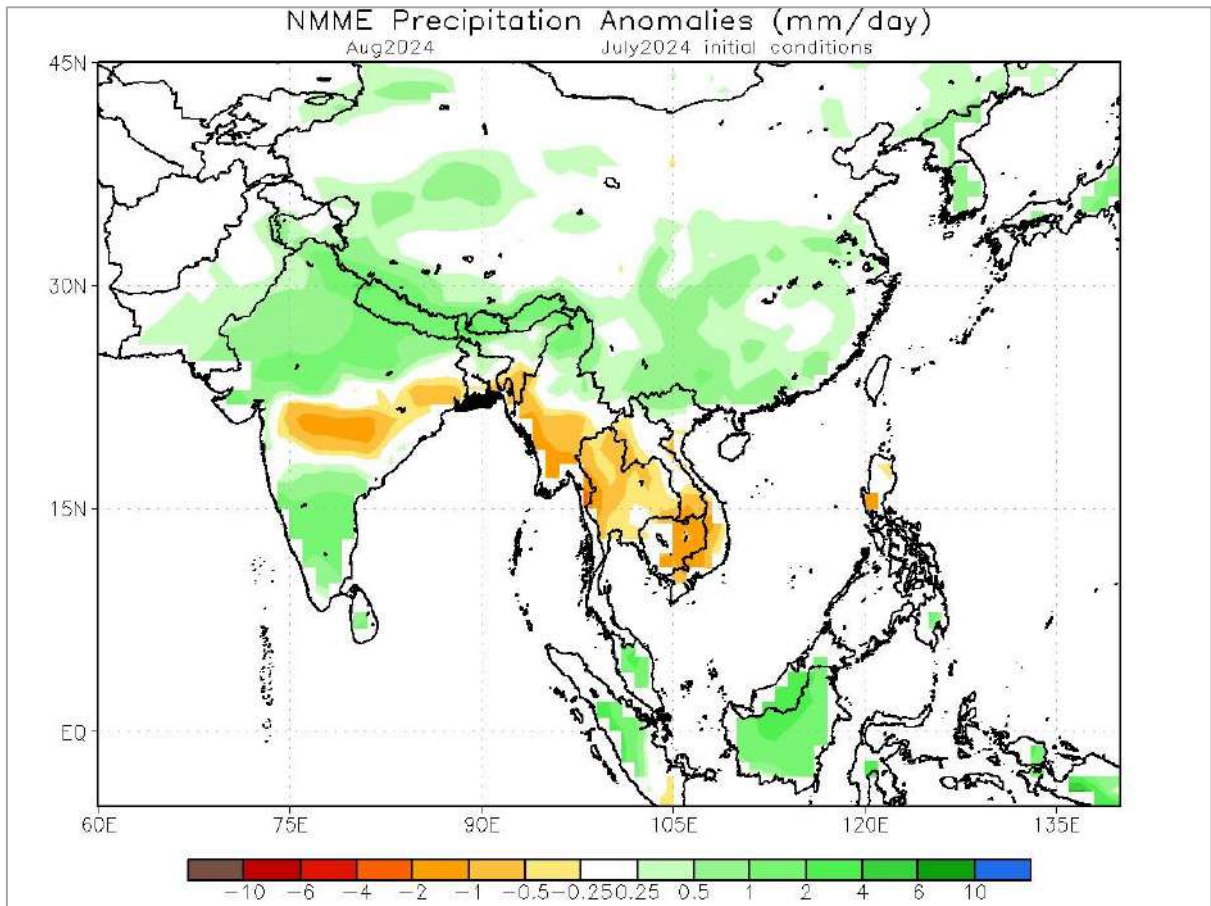


Hình 7. Bản đồ ngập từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 19/07/2024

II NHẬN ĐỊNH LŨ THÁNG 8 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN SẢN XUẤT

2.1 Mưa dự báo tháng 8 năm 2024

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) cho thấy: Chuẩn sai mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong tháng 8 phổ biến xấp xỉ và thấp hơn TBNN, với chuẩn sai âm biến đổi từ 0,25 – 1 mm/ngày, một số nơi trên 1 mm/ngày [xem Hình 8].



Hình 8. Dự báo chuẩn sai mưa tháng 8 năm 2024 so với TBNN

2.2 Triều dự báo tháng 8 năm 2024

Đặc trưng thủy triều dự báo trong tháng 8, triều ven biển Đông có xu thế tăng nhẹ dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào; triều ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ dần từ Sông Đốc đến Rạch Giá. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Đông, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,04 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (0,96 m), chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,59 m), chân triều cao nhất tại trạm Bến Trại (-1,89 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào ngày 21-24/8, thời gian xuất hiện chân triều phổ biến vào ngày 19-20/8, riêng trạm Trần Đề vào ngày 04/8. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Tây, đỉnh triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,84 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,48 m), chân triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (-0,36 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,00 m), thời gian

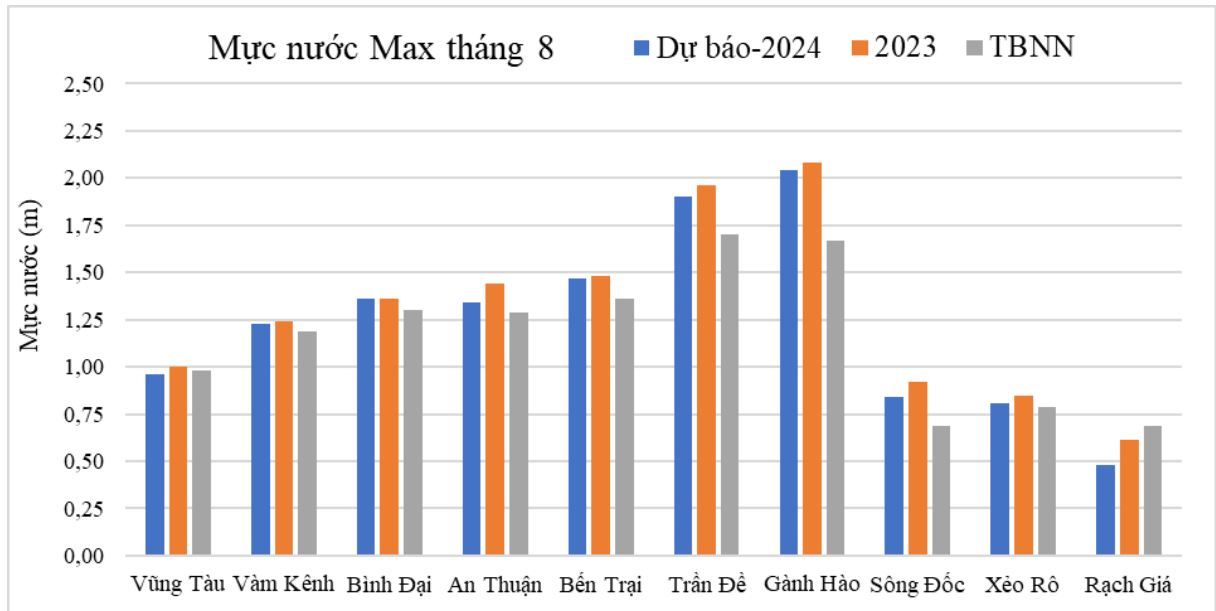
xuất hiện đỉnh triều trạm Sông Đốc vào ngày 19/8, trạm Xẻo Rô vào ngày 02/8, trạm Rạch Giá vào ngày 30/8, thời gian xuất hiện chân triều trạm Sông Đốc vào ngày 01/8, trạm Xẻo Rô vào ngày 04/8, trạm Rạch Giá vào ngày 17/8 [xem Bảng 3].

Bảng 3. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 8 năm 2024

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	0,96	21/08	-2,59	19/08
2	Vàm Kênh	1,23	22/08	-2,16	19/08
3	Bình Đại	1,36	23/08	-2,14	19/08
4	An Thuận	1,34	21/08	-2,10	19/08
5	Bến Trại	1,47	21/08	-1,89	19/08
6	Trần Đề	1,90	21/08	-1,92	04/08
7	Gành Hào	2,04	24/08	-1,92	20/08
8	Sông Đốc	0,84	19/08	0,00	01/08
9	Xẻo Rô	0,81	02/08	-0,36	04/08
10	Rạch Giá	0,48	30/08	-0,05	17/08

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 8 năm 2024 cao hơn so với TBNN nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2023 [xem Hình 9].



Hình 9. Mực nước dự báo Max tháng 8 năm 2024 và cùng kỳ các năm

2.3 Nhận định diễn biến lũ đến cuối tháng 8 năm 2024

Lũ đầu nguồn sông Cửu Long trong tháng 8 được dự báo ở mức thấp và có xu thế tăng. Mực nước lớn nhất trong tháng 8 tại trạm Tân Châu được dự báo dao

động ở mức 2,80 - 3,00 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) từ 0,14 - 0,34 m; cao hơn năm 2023 từ 0,39 - 0,59 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và 2015; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và năm 2018. Mức nước tại trạm Châu Đốc được dự báo dao động ở mức 2,50 - 2,70 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) từ 0,06 - 0,26 m; cao hơn năm 2023 từ 0,22 - 0,42 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và 2015; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và năm 2018.

Mức nước lũ nội đồng trong tháng 8 dự báo ở mức thấp và biến đổi mạnh theo triều. Mức nước cao hơn khá nhiều TBNN, cao hơn cùng kỳ năm 2023 trên vùng Thượng và vùng Giữa ĐBSCL, cao hơn TBNN và thấp hơn không nhiều so với cùng kỳ năm 2023 trên Vùng Ven Biển ĐBSCL. Cụ thể diễn biến mực nước trên các vùng như sau:

Mức nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường, và một phần mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Thượng biến đổi ở mức 0,53 - 3,70 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực đầu nguồn ven sông chính, thấp dần về phía khu vực cuối nguồn xa sông chính và về phía bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,70 - 3,70 m tập trung ở các huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc, huyện Phú Tân, TP. Long Xuyên, huyện Tịnh Biên của tỉnh An Giang; huyện Hồng Ngự, TP. Hồng Ngự, huyện Tân Hồng, huyện Tam Nông của tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực huyện An Phú tỉnh An Giang, và huyện Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,53 - 1,70 m gồm các huyện huyện Tri Tôn, Thoại Sơn của tỉnh An Giang; huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng, TX. Kiến Tường, Thạnh Hóa của tỉnh Long An; huyện Tháp Mười của tỉnh Đồng Tháp; huyện Giang Thành, Kiên Lương, Hòn Đất của tỉnh Kiên Giang. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực các huyện Giang Thành, Kiên Lương của tỉnh Kiên Giang.

Mức nước nội đồng vùng Giữa ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Giữa biến đổi ở mức 0,85 - 1,95 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven sông chính, thấp dần về phía khu vực xa sông chính và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,00 - 1,95 m tập trung ở các huyện Gò Công Đông, TP. Mỹ Tho thuộc tỉnh Tiền Giang; huyện Chợ Lách, Châu Thành, TP. Bến Tre của tỉnh Bến Tre; huyện Cao Lãnh, Lai Vung thuộc tỉnh Đồng Tháp; huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long; huyện Càng Long thuộc tỉnh Trà Vinh; các quận thuộc TP. Cần Thơ; TP. Ngã Bảy thuộc tỉnh Hậu Giang, huyện Long Phú thuộc tỉnh Sóc Trăng. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực ven sông chính trên địa bàn các huyện Cao Lãnh, các quận TP Cần Thơ, và huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng. Các khu vực còn lại mực nước ở

mức thấp từ 0,85 - 1,00 m gồm các huyện Tân Lập, Bến Lức thuộc tỉnh Long An; huyện Tân Hiệp, Giồng Riềng thuộc Kiên Giang; huyện Phước Long thuộc tỉnh Bạc Liêu. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực huyện Phước Long thuộc tỉnh Bạc Liêu và huyện Giồng Riềng thuộc tỉnh Kiên Giang.

Mực nước nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi thủy triều và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Ven Biển biến đổi ở mức 0,48 - 1,90 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven cửa sông chính và ven biển Đông, thấp dần về phía khu vực xa sông chính, ven biển Tây và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,23 - 1,90 m tập trung ở các huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Châu Thành, Duyên Hải thuộc tỉnh Trà Vinh; huyện Trần Đề, Vĩnh Châu thuộc tỉnh Sóc Trăng; TP. Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải thuộc tỉnh Bạc Liêu. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực ven cửa sông chính và ven biển trên địa bàn huyện Trần Đề tỉnh Sóc Trăng. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,48 - 1,23 m tập trung trên các huyện Vĩnh Thuận, An Minh, Hòn Đất, Châu Thành, TP. Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang; huyện Thới Bình, Trần Văn Thời, Ngọc Hiển, TP. Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực bên trong nội đồng huyện Vĩnh Thuận thuộc tỉnh Kiên Giang [xem Hình 10, Bảng 4, và Hình 11].

Bảng 4. Mực nước max dự báo tại các trạm trong tháng 8 năm 2024

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 8		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	TX. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,14	2,41	3,00
2	Châu Đốc	TP. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,76	2,28	2,70
3	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,37	1,70	1,92
4	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,18	1,58	1,93
II	Vùng Thượng ĐBSCL						
1	Sông Trăng	Vĩnh Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	-	1,90
2	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	-	-	1,68
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	-	1,37	1,97
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	-	1,42	1,70
5	Mộc Hoá	TX. Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,06	0,85	1,30
6	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,78	0,82	1,10
7	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	2,42	2,79
8	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	2,24	2,36
9	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	1,76	2,33
10	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	2,33
11	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,29	2,58
12	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	1,23	1,50
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,20	1,65
14	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,43	1,35	2,83

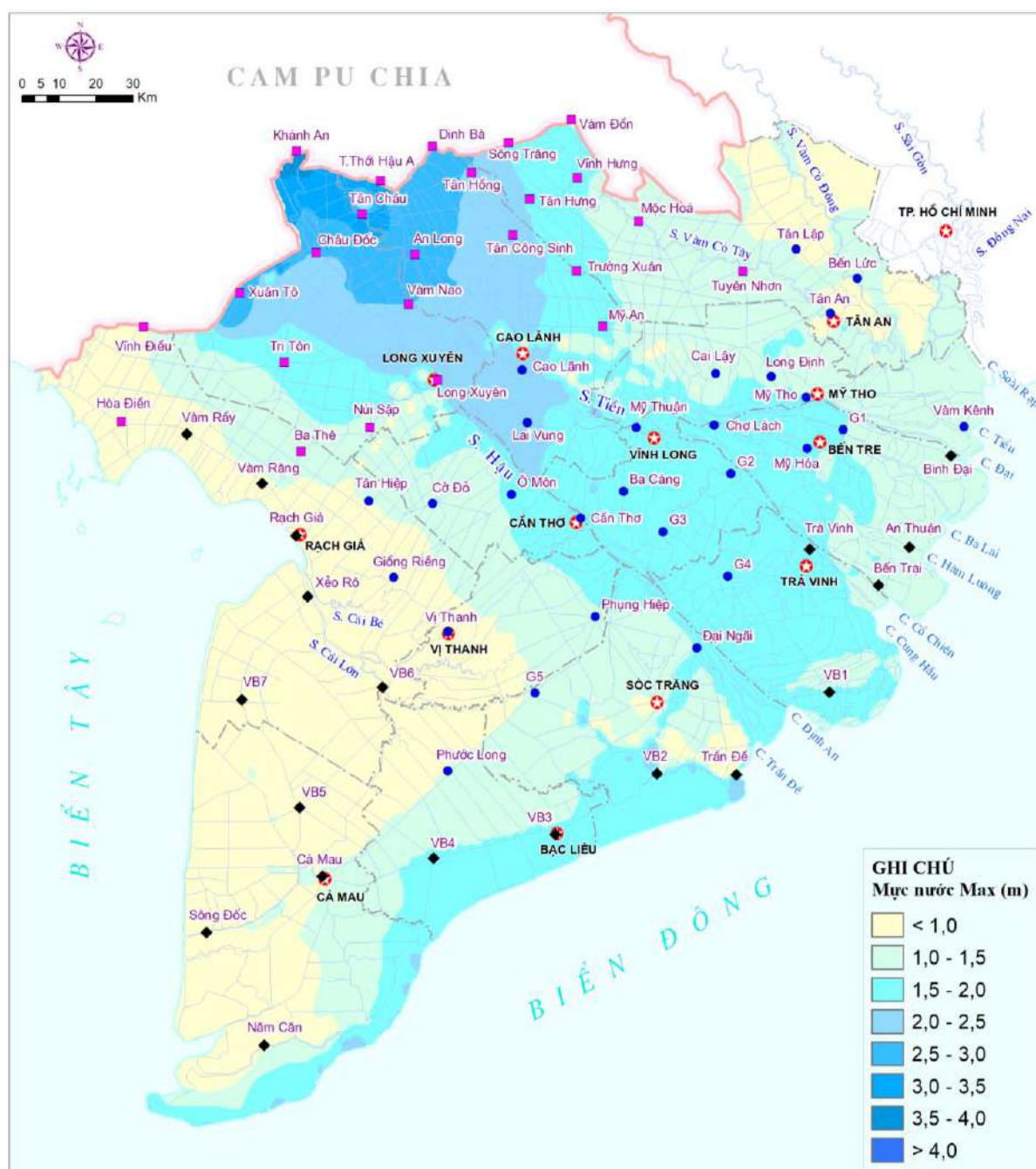
TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 8		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	3,33	3,70
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,47	1,12	1,66
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,37	2,16	2,39
18	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,87	2,11	2,24
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,19	1,32
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	-	1,42	1,16
21	Hòa Điền	Giang Thành	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,53
22	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	-	1,42
III Vùng Giữa ĐBSCL							
1	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	-	1,44	1,12
2	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	0,82	1,37	1,21
3	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,92	1,20	1,22
4	Cai Lậy	TX. Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	0,88	1,16	1,29
5	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,74	1,00	1,38
6	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,06	1,41	1,58
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	0,89	1,24	1,23
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,02	1,54	1,78
9	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,01	1,40	1,59
10	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	-	1,51
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,66	1,89	1,95
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	1,83	1,91
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,47	1,73
14	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,58
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,92
16	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	-	1,73
17	Tân Hiệp	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	K. Cái Sắn	0,71	1,00	1,08
18	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	1,71	1,64
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,34	1,14
20	Vị Thanh	TP. Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,44	0,80	0,90
21	Phụng Hiệp	TP. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	0,97	1,36	1,39
22	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,25	1,62	1,75
23	G5	TX. Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	1,05
24	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,47	1,03	0,90
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,85
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL							
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	0,95	1,36	1,23
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,00	1,44	1,34
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cỏ Chiên	1,04	1,48	1,47
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cỏ Chiên	1,07	1,54	1,54
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bố	-	-	1,61
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,30	1,90	1,90
7	VB2	TX. Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	-	1,79
8	VB4	TX. Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,65
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	-	1,62
10	Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,52	0,95	1,00
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	0,90	1,19	0,96

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 8		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,31	0,91	0,84
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	1,04
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,46	0,71	0,48
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,43	0,89	0,81
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,92	1,12
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	-	0,93	1,08
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,76
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,82

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 10. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL



Hình 11. Bản đồ đẳng mực nước max dự báo đến cuối tháng 8 năm 2024

2.4 Sản xuất nông nghiệp trong thời gian này

Năm 2024, kế hoạch xuống giống vụ Hè Thu trên ĐBSCL là 1.480.000 ha, xấp xỉ diện tích xuống giống năm 2023. Tính đến ngày 26/7/2024 vùng ĐBSCL đã xuống giống được 1.465.357 ha, đạt xấp xỉ 99% so với kế hoạch. Trong đó một số tỉnh thực hiện vượt kế hoạch đã đề ra như Long An, An Giang, Bạc Liêu và Sóc Trăng. Đến nay diện tích đã thu hoạch xong là 633.354 ha, đạt 43% diện tích xuống giống. Trong tuần qua, diện tích thu hoạch nhiều nhất được ghi nhận tại các tỉnh An Giang và Đồng Tháp. Ước tính đến đầu tháng 8, sẽ thu hoạch xong khoảng 50% diện tích lúa Hè Thu.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 là 700.000 ha, thấp hơn 6% so với diện tích xuống giống năm 2023. Đến nay đã xuống giống được 353.481 ha, chủ yếu trên địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Kiên Giang và Cần Thơ. Một số tỉnh có kế hoạch xuống giống nhưng chưa thực hiện gồm Bến Tre và Tiền Giang [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 26/7/2024

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)	
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống
1	Long An	216.000	218.416	54.249	164.167	65.000	30.164
2	Tiền Giang	72.000	62.886	19.979	42.907	2.000	0
3	Bến Tre	8.000	7.410	0	7.410	8.000	0
4	Trà Vinh	70.000	68.132	1.580	66.552	70.000	480
5	Vĩnh Long	42.000	36.560	33.204	3.356	40.000	24.741
6	Đồng Tháp	185.000	186.741	128.106	58.635	120.000	89.562
7	An Giang	228.000	228.139	122.077	106.062	160.000	25.092
8	Kiên Giang	278.000	277.031	110.832	166.199	85.000	88.509
9	Cần Thơ	73.000	71.279	71.279	0	68.000	68.280
10	Hậu Giang	75.000	74.185	60.950	13.235	36.000	23.829
11	Sóc Trăng	140.000	140.436	25.998	114.438	2.000	2.585
12	Bạc Liêu	58.000	58.898	5.100	53.798	44.000	240
13	Cà Mau	35.000	35.244	0	35.244	0	0
Tổng		1.480.000	1.465.357	633.354	832.003	700.000	353.481

Nguồn: Cục trồng trọt

2.5 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại

Mực nước lớn nhất đến cuối tháng 8 dự báo đạt cao nhất ở mức từ 2,80 - 3,00 m tại Tân Châu, với mực nước lũ đầu vụ không cao nên ít có khả năng ảnh hưởng đến các khu vực sản xuất lúa Hè Thu và Thu Đông trên địa bàn các tỉnh ĐBSCL năm 2024.

III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Lũ đầu vụ đến cuối tháng 8 ở mức thấp, về cơ bản hệ thống ô bao, bờ bao đáp ứng bảo vệ sản xuất. Tuy nhiên, các khu vực sản xuất nằm ngoài ô bao trên địa bàn các tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long như An Giang, Đồng Tháp, Long An (Đặc biệt là trên địa bàn tỉnh Long An do diện tích sản xuất ngoài ô bao trên địa phương này còn khá nhiều) vẫn có nguy cơ bị ảnh hưởng, cần theo dõi chặt chẽ và có giải pháp ứng phó kịp thời.

Lũ thấp nhưng triều cường dự báo ở mức khá cao, có nhiều nguy cơ gây ra ngập úng trên các khu vực có địa hình thấp trũng thuộc các tỉnh vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL đặc biệt trong trường hợp triều cường gặp mưa lớn, kiến nghị các địa phương cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo, cảnh báo mưa, lũ, triều cường để kịp thời đưa ra các giải pháp ứng phó.

Dự báo dài hạn luôn tiềm ẩn sự không chắc chắn, do kết quả dự báo tình hình lũ trên sông Mê Công sẽ phụ thuộc khá nhiều yếu tố. Chính vì vậy, kết quả dự báo này sẽ phải tiếp tục cập nhật và cung cấp liên tục, các địa phương cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo của các tổ chức để có các giải pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG



Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|---------------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhohl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: | Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwr@gmail.com |
| | Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |